

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 1701947619 ngày 17 tháng 2 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất số 1701947619 ngày 14 tháng 9 năm 2015 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang có thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Võ Thanh Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Nguyên Trung	Trưởng ban
-----------------------	------------

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thập	Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Tùng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Đường D1, D2 - Khu Công nghiệp Thạnh Lộc,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2015-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5467
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.804.128.516	98.121.826.976
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	85.067.671.396	5.659.439.497
111	Tiền		567.671.396	659.439.497
112	Các khoản tương đương tiền		84.500.000.000	5.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		34.785.602.646	76.912.896.911
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.508.877.461	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	647.761.136	67.866.851.966
136	Phải thu ngắn hạn khác		9.628.964.049	9.046.044.945
140	Hàng tồn kho		25.620.647.498	196.500.000
141	Hàng tồn kho	6	25.620.647.498	196.500.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		330.206.976	15.352.990.568
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	330.206.976	154.718.942
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	15.198.271.626
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		581.613.093.499	152.118.191.938
220	Tài sản cố định		546.853.580.480	5.788.097.466
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	545.772.055.480	4.749.697.466
222	Nguyên giá		569.123.314.247	4.911.106.755
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.351.258.767)	(161.409.289)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	1.081.525.000	1.038.400.000
228	Nguyên giá		1.083.400.000	1.038.400.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.875.000)	-
230	Bất động sản đầu tư	8	12.979.350.147	-
231	Nguyên giá		13.211.124.257	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(231.774.110)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.103.123.003	145.907.256.590
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.103.123.003	145.907.256.590
250	Đầu tư tài chính dài hạn		300.000.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	300.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		18.377.039.869	422.837.882
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	18.377.039.869	417.837.882
268	Tài sản dài hạn khác		-	5.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		727.417.222.015	250.240.018.914

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

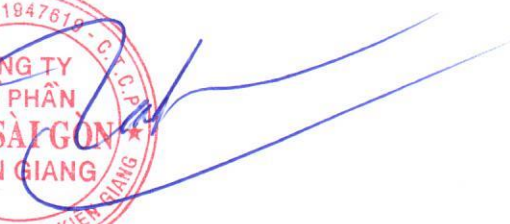
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		593.414.912.162	188.273.426.781
310	Nợ ngắn hạn		249.262.114.744	462.330.041
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	56.008.411.217	28.183.097
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	87.866.384.674	52.200.000
314	Phải trả người lao động		-	3.000.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	27.749.937.742	378.946.944
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	379.999.526	-
320	Vay ngắn hạn	16(a)	76.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.257.381.585	-
330	Nợ dài hạn		344.152.797.418	187.811.096.740
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	344.152.797.418	187.811.096.740
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.002.309.853	61.966.592.133
410	Vốn chủ sở hữu		134.002.309.853	61.966.592.133
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	99.000.000.000	63.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		99.000.000.000	63.800.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	3.960.829.862	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	4.356.912.849	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	21	26.684.567.142	(1.833.407.867)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(1.833.407.867)	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) năm nay		28.517.975.009	(1.833.407.867)
280	TỔNG NGUỒN VỐN		727.417.222.015	250.240.018.914



Nguyễn Vũ Lâm
Người lập



Hà Thị Hoàn Hào
Kế toán trưởng

Lê Văn Thập
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 26 tháng 5 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

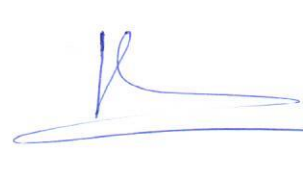
Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.963.338.070	-
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.963.338.070	-
11	Giá vốn hàng bán	(133.798.467.896)	-
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.164.870.174	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.417.126.328	366.406.924
22	Chi phí tài chính	(19.853.745.381)	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19.847.067.412)	-
25	Chi phí bán hàng	(1.684.501.386)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.219.802.167)	(2.199.814.791)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	39.823.947.568	(1.833.407.867)
31	Thu nhập khác	27.169.662	-
32	Chi phí khác	(242.818.606)	-
40	Lỗ khác	(215.648.944)	-
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	39.608.298.624	(1.833.407.867)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	39.608.298.624	(1.833.407.867)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	4.022	(415)



Nguyễn Vũ Lâm
Người lập



Hà Thị Hoàn Hảo
Kế toán trưởng




Lê Văn Thập
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 26 tháng 5 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.608.298.624	(1.833.407.867)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	23.423.498.588	161.409.289
05	Lãi tiền gửi	(1.978.495.196)	(366.406.924)
06	Chi phí lãi vay	19.847.067.412	-
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	80.900.369.428	(2.038.405.502)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	42.132.294.265	(62.211.494.277)
10	Tăng hàng tồn kho	(10.225.875.872)	(196.500.000)
11	Tăng các khoản phải trả	151.695.335.706	462.330.041
12	Tăng các chi phí trả trước	(14.662.726.980)	(572.556.824)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.515.199.319)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	248.324.197.228	(64.556.626.562)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(438.136.161.203)	(181.761.437.605)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(300.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.978.495.196	366.406.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(436.457.666.007)	(181.395.030.681)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	35.200.000.000	63.800.000.000
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	232.341.700.678	187.811.096.740
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	267.541.700.678	251.611.096.740
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	79.408.231.899	5.659.439.497
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.659.439.497	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 85.067.671.396	5.659.439.497

Nguyễn Vũ Lâm
Người lập

Hà Thị Hoàn Hào
Kế toán trưởng



Lê Văn Thập
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 26 tháng 5 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 1701947619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17 tháng 2 năm 2014 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; chưng, tinh chất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 113 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 54 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty được áp dụng phi hồi tố theo hướng dẫn của Thông tư 200:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 18

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty, lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-38 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị quản lý	2-10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhà kho

38 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh lãi/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này đã được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ đầu tư phát triển có giá trị tương đương với 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập 10% lợi nhuận thuần của Công ty. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	297.885.000	50.406.247
Tiền gửi ngân hàng	269.786.396	609.033.250
Các khoản tương đương tiền (*)	84.500.000.000	5.000.000.000
	<u>85.067.671.396</u>	<u>5.659.439.497</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tính từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,2% mỗi năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn - Thạnh Lộc	330.207.561	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bìà Sài Gòn	24.151.573.600	-
Công ty Cổ phần Bìà Sài Gòn - Miền Tây	27.096.300	-
	<u>24.508.877.461</u>	<u>-</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại – Thuyết minh 34)
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	65.804.011.965
Các công ty khác	647.761.136	2.062.840.001
	<u>647.761.136</u>	<u>67.866.851.966</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	8.154.016.096	-
Công cụ, dụng cụ	2.484.877.960	196.500.000
Chi phí SXKD dở dang	14.963.223.914	-
Thành phẩm	18.529.528	-
	<u>25.620.647.498</u>	<u>196.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.074.019.937	112.185.636	1.047.695.455	641.933.000	35.272.727	4.911.106.755
Mua trong năm	224.714.285	283.343.750	3.531.409.091	1.561.926.090	594.813.182	6.196.206.398
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 9)	135.871.031.929	358.875.473.274	23.544.682.797	39.458.319.944	266.493.150	558.016.001.094
Phân loại lại	-	(296.557.810)	-	331.830.537	(35.272.727)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>139.169.766.151</u>	<u>358.974.444.850</u>	<u>28.123.787.343</u>	<u>41.994.009.571</u>	<u>861.306.332</u>	<u>569.123.314.247</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	61.480.398	3.369.135	65.480.964	29.119.196	1.959.596	161.409.289
Khấu hao trong năm	3.043.159.991	16.315.796.786	1.657.877.881	2.122.920.352	50.094.468	23.189.849.478
Phân loại lại	-	(3.369.472)	-	5.329.068	(1.959.596)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.104.640.389</u>	<u>16.315.796.449</u>	<u>1.723.358.845</u>	<u>2.157.368.616</u>	<u>50.094.468</u>	<u>23.351.258.767</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>3.012.539.539</u>	<u>108.816.501</u>	<u>982.214.491</u>	<u>612.813.804</u>	<u>33.313.131</u>	<u>4.749.697.466</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>136.065.125.762</u>	<u>342.658.648.401</u>	<u>26.400.428.498</u>	<u>39.836.640.955</u>	<u>811.211.864</u>	<u>545.772.055.480</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 545.772.055.480 đồng (2014: 4.749.697.466 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 16).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.038.400.000	-	1.038.400.000
Mua trong năm	-	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.038.400.000</u>	<u>45.000.000</u>	<u>1.083.400.000</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	1.875.000	1.875.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>-</u>	<u>1.875.000</u>	<u>1.875.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>1.038.400.000</u>	<u>-</u>	<u>1.038.400.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u><u>1.038.400.000</u></u>	<u><u>43.125.000</u></u>	<u><u>1.081.525.000</u></u>

8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nhà kho
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 9)

-
13.211.124.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

13.211.124.257

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015
Khấu hao trong năm

-
231.774.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

231.774.110

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

12.979.350.147

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

2015
VNĐ

2014
VNĐ

(Trình bày lại –
Thuyết minh 34)

Nhà xưởng và máy móc, thiết bị

3.103.123.003

145.907.256.590

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

2015
VNĐ

2014
VNĐ

Số dư đầu năm

145.907.256.590

-

Xây dựng cơ bản dở dang

431.894.954.804

146.419.676.528

Chuyển sang tài sản cố định
(Thuyết minh 7(a))

(558.016.001.094)

(512.419.938)

Chuyển sang bất động sản đầu tư
(Thuyết minh 8)

(13.211.124.257)

-

Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn
(Thuyết minh 11(b))

(3.124.016.097)

-

Giảm khác

(347.946.943)

-

Số dư cuối năm

3.103.123.003

145.907.256.590

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	2015			2014		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Kho vận Bia Sài Gòn Kiên Giang	30.000	300.000.000	5%	-	-	-

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vì đây là cổ phiếu của đơn vị chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	305.206.976	144.172.062
Khác	25.000.000	10.546.880
	<u>330.206.976</u>	<u>154.718.942</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	2.056.040.988	-
Chi phí bao bì luân chuyển	15.249.345.979	-
Khác	1.071.652.902	417.837.882
	<u>18.377.039.869</u>	<u>417.837.882</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	417.837.882	-
Tăng	20.207.135.301	417.837.882
Chuyển sang từ XDCBDD (Thuyết minh 9)	3.124.016.097	-
Phân bổ	(5.371.949.411)	-
	<u>18.377.039.869</u>	<u>417.837.882</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh		
Bách Khoa	19.222.587.416	-
Các công ty khác	1.666.278.736	28.183.097
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước		
Giải khát Sài Gòn	35.119.545.065	-
	<u>56.008.411.217</u>	<u>28.183.097</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng nội địa	-	35.916.738.774	(34.068.539.796)	1.848.198.978
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	163.963.000.226	(77.976.968.530)	85.986.031.696
Thuế thu nhập cá nhân	52.200.000	45.154.000	(65.200.000)	32.154.000
	<u>52.200.000</u>	<u>199.924.893.000</u>	<u>(112.110.708.326)</u>	<u>87.866.384.674</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền hơi	1.075.360.000	-
Tiền điện, nước	312.379.806	-
Bao bì chai kết (Thuyết minh 31(b))	2.250.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.046.827.981	-
Khác	2.065.369.955	378.946.944
	<u>27.749.937.742</u>	<u>378.946.944</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ký quỹ, ký cược	250.000.000	-
Khác	129.999.526	-
	<u>379.999.526</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

16 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
(a) Vay ngắn hạn	-	76.000.000.000	-	76.000.000.000
(b) Vay dài hạn (*)	187.811.096.740	232.341.700.678	(76.000.000.000)	344.152.797.418

(*) Khoản vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ một ngân hàng trong nước có thời hạn 7 năm kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2014 với lãi suất cố định 7% mỗi năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7(a)).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Tăng (Thuyết minh 21)	2.772.580.904	-
Giảm	(1.515.199.319)	-
Số dư cuối năm	<u>1.257.381.585</u>	<u>-</u>

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản lỗ đã phát sinh này.

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VNĐ	Số lỗ đã chuyển trong kỳ tính thuế này VNĐ	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VNĐ
2014	Chưa quyết toán	1.833.407.867	(1.833.407.867)	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản chuyển lỗ tính thuế vì Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

19 LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (VNĐ)	39.608.298.624	(1.833.407.867)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (Thuyết minh 17)	(2.772.580.904)	-
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (Cổ phiếu)	9.159.315	4.414.027
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>4.022</u>	<u>(415)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>9.900.000</u>	<u>6.380.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	2.000.000	20,20	2.000.000	31,35
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Tây Đô	800.000	8,08	800.000	12,54
Nguyễn Trí Dũng	800.000	8,08	800.000	12,54
Các cổ đông khác	6.300.000	63,64	2.780.000	43,57
	<u>9.900.000</u>	<u>100</u>	<u>6.380.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>9.900.000</u>	<u>99.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	63.800.000.000	-	-	-	63.800.000.000
Lỗi trong năm	-	-	-	(1.833.407.867)	(1.833.407.867)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	63.800.000.000	-	-	(1.833.407.867)	61.966.592.133
Tăng vốn trong năm	35.200.000.000	-	-	-	35.200.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	39.608.298.624	39.608.298.624
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(2.772.580.904)	(2.772.580.904)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.356.912.849	(4.356.912.849)	-
Trích quỹ khác của vốn chủ sở hữu	-	3.960.829.862	-	(3.960.829.862)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	99.000.000.000	3.960.829.862	4.356.912.849	26.684.567.142	134.002.309.853

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thành phẩm nhận giữ hộ	7.163.809.930	-

23 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu bán bia	194.417.552.474	-
Doanh thu cho thuê kho	464.736.970	-
Doanh thu bán phế liệu	3.081.048.626	-
	<u>197.963.338.070</u>	<u>-</u>

24 GIÁ VỐN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn bán bia	133.566.693.788	-
Giá vốn cho thuê kho	231.774.108	-
	<u>133.798.467.896</u>	<u>-</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	1.978.495.196	366.406.924
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.438.631.132	-
	<u>10.417.126.328</u>	<u>366.406.924</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền vay	19.847.067.412	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.677.969	-
	<u>19.853.745.381</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bốc vác thành phẩm bán	1.684.501.386	-

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.335.989.763	1.117.005.404
Chi phí khấu hao	2.889.343.923	161.409.289
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.274.534.206	190.577.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.858.609.975	351.616.835
Chi phí khác	4.861.324.300	379.205.516
	<u>13.219.802.167</u>	<u>2.199.814.791</u>

29 THUẾ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 1701947619 ngày 14 tháng 9 năm 2105, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (“Thuế TNDN”) 10% trong thời hạn 15 (mười lăm) năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.608.298.624	(1.833.407.867)
Thuế tính ở thuế suất 10%	3.960.829.862	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	93.793.129	-
Chuyển lỗ tính thuế	(183.340.787)	-
Thu nhập được miễn thuế	(3.871.282.204)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu	110.463.320.932	190.205.516
Chi phí nhân viên	8.148.684.804	1.117.005.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.423.498.588	161.409.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.210.253.508	351.616.835
Chi phí khác bằng tiền	8.549.545.380	379.205.516
	<u>163.795.303.212</u>	<u>2.199.442.560</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn nắm giữ 20,20% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	358.380.552.700	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	24.633.000	-
	<u>383.013.552.700</u>	<u>-</u>
ii) Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	81.386.975.190	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	8.237.396.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	28.849.635	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	365.241.850	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	458.293.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	2.250.000.000	-
	<u>90.306.755.675</u>	<u>-</u>
iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.042.600.000	825.000.000
	<u>1.042.600.000</u>	<u>825.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Mẫu số B 09 – DN

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
iv) Góp vốn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Kho vận Bia Sài Gòn Kiên Giang	300.000.000	-
v) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	928.347.786	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	24.151.573.600	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Miền Tây	27.096.300	-
	<u>24.178.669.900</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	35.119.545.065	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	2.250.000.000	-

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	149.682.000	75.456.132
Từ 2 đến 5 năm	748.410.000	598.728.000
Trên 5 năm	6.460.927.868	6.760.291.868
	<u>7.359.019.868</u>	<u>7.434.476.000</u>

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa đủ điều kiện hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Nhà cửa và máy móc, thiết bị	-	384.189.591.952
	<u>-</u>	<u>384.189.591.952</u>

34 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã ghi nhận khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn Kiên Giang vào khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” thay vì ghi nhận vào khoản mục “Ứng trước cho người bán” trên bảng cân đối kế toán. Do đó, trong quá trình soạn lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã quyết định điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

	31.12.2014
	VNĐ
Tăng trả trước cho người bán ngắn hạn	29.904.674.260
Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(29.904.674.260)
	<u>29.904.674.260</u>


34 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

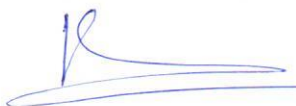
Bảng cân đối kế toán

Mã số	Khoản mục	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	68.217.152.716	29.904.674.260	98.121.826.976
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	47.008.222.651	29.904.674.260	76.912.896.911
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.962.177.706	29.904.674.260	67.866.851.966
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	182.022.866.198	(29.904.674.260)	152.118.191.938
240	Tài sản dở dang dài hạn	175.811.930.850	(29.904.674.260)	145.907.256.590
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	175.811.930.850	(29.904.674.260)	145.907.256.590

Báo cáo tài chính đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Giám đốc phê duyệt ngày 26 tháng 5 năm 2016.



 Nguyễn Vũ Lâm
 Người lập



 Hà Thị Hoàn Hảo
 Kế toán trưởng



 Lê Văn Thập
 Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền

